

Học và Hành Thời Âu Tây Học

Đặng Vũ Nhuế

Khoa thi hương cuối cùng ở trường thi Gia - Định là vào năm 1958, lấy 9 cử nhân. Sau đây quân Pháp khởi cuộc đánh chiếm miền Nam, vào năm 1862 chiếm 3 tỉnh miền Đông: Gia-Định, Biên-Hòa và Mỹ-Tho. Năm 1861 ở trong Nam không có khoa thi, nhưng năm 1864 lại có một khoa thi lấy 10 cử nhân, thi ở An-Giang vì Gia-Định đã bị Pháp chiếm. Sau khi Phan-Thanh-Giản, đậu cử nhân khoa Ất-Dậu 1825, đậu tiến-sĩ khoa Bính-Tuất 1826, nhin ăn 17 ngày không chết rồi uống thuốc độc tự vẫn vì tự thấy bất lực trước việc thủy quân đô đốc Pháp "De La Grandière" không trọng hòa-ước năm Quý-Hợi 1863, tấn công 3 tỉnh miền Tây vào năm Đinh Mão 1867, cả 6 tỉnh miền Nam thành một thuộc-địa của Pháp. Người Việt miền Nam bắt buộc phải theo Tây học.

Tại miền Bắc và miền Trung, triều-đình Huế và chính-quyền Pháp vẫn tiếp tục tổ chức các khoa thi hương, cho đến năm 1915 tại trường thi Nam-Định ở miền Bắc, và cho đến năm 1918 tại Thanh-Hóa, Nghệ -An, Thừa-Thiên và Bình-Định ở miền Trung. Thi Hội thi Đình cũng được tổ chức ở Huế cho đến năm 1919 là khoa chót như trên đã nói.

Âu-Tây học ở nước ta vậy không được toàn dân ta cùng theo ngay một lúc, mà gọi tròn cũng phải khoảng nửa thế kỷ, tức hai thế hệ, mới được phổ biến rộng.

Sơ với Hán học, Âu-Tây học mang lại cho ta những gì? Có thể lập thuyết rằng hai cái quan trọng nhất là chữ "quốc-ngữ" và "óc khoa học".

Chữ Quốc Ngữ

Thời Hán học ta dùng chữ Hán khi học và làm thơ phú Hán văn, và dùng chữ Nôm khi làm văn thơ tiếng Việt.

Chữ Nôm là một cách phiên âm tiếng Việt bằng những nét bút của chữ Hán. Muốn ghi lại các câu ca dao, truyện cổ, truyện Kiều, Tần

Cung Oán, Lục Vân Tiên, thơ Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương v.v. ta dùng chữ Nôm. Tại nước nhà không hiểu nay ra sao, nhưng trong giới Việt-kiều hải ngoại, người biết chữ Nôm chắc chắn là hiếm, mặc dù nghe nói rằng tại các văn khố và thư viện ở Pháp tài liệu chữ Nôm có rất nhiều. Tác giả này không biết chữ Nôm, nên tự hỏi người miền Bắc xưa có viết chữ Nôm như người miền Trung hay miền Nam không, vì giọng nói mỗi miền một khác, tỷ dụ: "con gà mái" có thể phát âm thành "con gà mải", "con gà mại", "con gà mại". Người miền Bắc phân biệt được cả 4 dấu "sắc", "huyền", "hỏi", "ngã", "nặng", nhưng người miền Trung không phân biệt được 4 thanh ấy. Ngược lại, người miền Bắc không phân biệt được những phụ âm "tr", "ch" (châu, trâu; tre, che) hoặc "d", "gi", "r" (dao, giao, rao; dong, giông, rong), vậy các chữ Nôm mỗi miền có khác nhau không? Chữ "mái" viết thế nào ở mỗi miền?

Chữ quốc ngữ không phải do chính-quyền thuộc-địa Pháp nghĩ ra. Có sáng-kiến dùng các chữ cái ABC... của người La-tinh cùng các dấu sắc huyền hỏi v.v. để phiên âm ghi tiếng Việt, là những giáo-sĩ Bồ-đào-nha sang giảng đạo Thiên-Chúa ở Việt Nam. Ít lâu sau, có một giáo-sĩ người Pháp, tên Alexandre de Rhodes (1590-1660), thuộc dòng Jésuites, sang Việt Nam vào năm 1624, lập nên rồi cho in ra một cuốn tự điển gồm ba thứ tiếng Việt Nam, Bồ-đào-nha và La-tinh vào năm 1650, hơn hai trăm năm trước khi nước ta thành Pháp-thuộc.

Chữ Quốc-ngữ giản-dị, dễ học hơn chữ Hán chữ Nôm nhiều, vì chỉ cần biết hơn hai chục chữ cái và biết đánh vần là biết đọc biết viết rồi. Công việc in sách in báo cũng dễ hơn và nhanh hơn, vì chỉ cần có đủ số chữ cái và dấu đã đúc sẵn, rồi ráp lắp với nhau cho thành chữ thành dòng thành trang là có thể in ra sách. Không cần phải khắc bản chữ gỗ, hoặc đúc đủ 7 hay 8 ngàn

chữ Hán, mỗi chữ đủ nhiều để lập bản in như khi in sách chữ Hán chữ Nôm.

Người Cao-ly ngày xưa cũng dùng chữ Hán, nhưng ngay từ thế -kỷ thứ 13 đã sáng chế ra một bộ chữ cái để phiên âm tiếng của họ. Không phiên âm các âm-tiết (syllables) nhưng cũng như người La-mã, phân-biệt các âm (voyelles) và phụ-âm (consonnes). Óc phân-tích của người Cao-ly như vậy cũng khá cao. Có một vua Cao-ly thời ấy nghĩ ra cách đúc các chữ cái bằng đồng, để xếp lại thành chữ thành dòng thành trang rồi in sách: một ý kiến rất hay, mà bên Âu-châu mãi sau này, giữa thế-kỷ thứ 15 mới có một người Đức tên Gensfleisch tức Gutenberg nghĩ ra.

Mặc dù người có sáng-kiến đúc chữ là một ông vua, sáng kiến cũng không được áp dụng ở Cao-ly, có lẽ vì đụng chạm đến uy-tín của một số người biết chữ, không muốn sự hiểu biết được phổ-biến rộng trong dân gian chẳng? Không chắc đã phải vậy: có thể chỉ vì người ta cho rằng nếu bỏ chữ Hán, văn chương tư tưởng cũng sẽ mất đi nhiều cái hay. Ta hãy luận về tiếng Việt Nam ta.

Tiếng Việt Nam và tiếng Trung Hoa có nhiều chữ đồng âm đồng thanh nhưng khác nghĩa. Nếu phiên âm không phân biệt được, có thể lẫn chữ nọ với chữ kia, người nghe người đọc không hiểu rõ nghĩa. Tỷ-dụ chữ "Tur". Chữ Hán có rất nhiều chữ đọc là "tur", coi Hán Việt Tự Điển của Đào Duy Anh, thấy có đến 17 chữ viết khác nhau mà đều đọc là "tur", trong số đó có nhiều chữ mà ta cũng dùng. Tỷ dụ:

思(chữ "điền" trên chữ "âm") Tur = lo nghĩ, nhớ. "Củ đầu vọng minh nguyệt, Đê đầu tư cố hương" : Ngủng đầu ngóng trăng sáng, Củi đầu nhớ quê nhà (Lý Bạch).

悃(có chữ "nhân" bên trái) Tur = trách nhau.

私(có chữ "hòa" bên trái) Tur = riêng, trái nghĩa với công (riêng tư).

姿(chữ "thử" trên chữ "nữ") Tur = dáng vẻ. "Tư sắc" = dáng vẻ và sắc đẹp của đàn bà.

司Tur = quản-lý, cũng đọc là "Ty". Công ty = quản-lý chung.

資(chữ "thử" trên chữ "bôi", 13 nét) Tur = của cải.

.....
Giờ ta thử coi mấy chữ kép có chữ "Tur" ở trong, tỷ-dụ:

資本Tur bản = của cải gốc ("bản" là gốc), để làm ra của cải, nghĩa là tài-sản để kinh doanh thực nghiệp, gồm: đất, nhà, máy móc, dụng-cụ, xe cộ, bất biết thuộc quyền sở hữu của ai. Quốc doanh cũng cần phải có tư bản, vậy tư bản không thể đẩy chết.

資產Tur sản = tiền bạc và sản nghiệp, nói chung, bất cứ của ai.

私產Tur sản (chữ "tư" khác) = Của cải của riêng một cá nhân, trái với của công cộng.

Trong cụm chữ "Tiểu tư sản", chữ "tư" là của cải hay là riêng tư? Viết chữ Hán thì biết, viết chữ quốc ngữ thì không biết. Giản dị hơn thì cũng kém phần phong phú đi.

Vì tiếng Tàu có nhiều chữ đồng âm mà khác nghĩa, cho nên người Tàu khi nói chuyện với nhau, thỉnh thoảng thấy họ ngửa một bàn tay ra, rồi dùng ngón tay trỏ của bàn tay kia ngó ngoáy lên trên như viết chữ. Nhờ thế, người đối diện họ hiểu chữ họ nói là chữ gì, và hiểu rõ ý họ.

Chắc vì những lý do loại ấy cho nên ngày nay người Cao-ly, tuy dùng những chữ cái của họ, vẫn dùng khoảng 1300 chữ Hán, để cho chữ của họ phong phú hơn, rõ nghĩa hơn. Những chữ cái của Cao-ly không phải là chữ Hán, nhưng khi xếp đặt thành chữ (thành từ) thì nhang nhác giống chữ Hán. Tỷ dụ chữ KIM họ viết như sau:

Chữ K viết 𠂇; chữ I viết |; chữ M viết 𠂇;
chữ KI viết 𠂇|, chữ I ngang hàng với chữ K;
nhưng chữ KIM viết: 𠂇𠂇. Chữ M đặt dưới chữ KI để cho được vuông vắn, tựa chữ Hán.

Người Nhật cũng dùng các chữ cái ABC, gọi là Lomaji tức La-mã-tự. Chữ Hán họ gọi là Kanji tức Hán-tự. Nhưng họ cũng có những chữ phiên-âm khác, không dùng chữ La-mã ABC, mà dùng nét bút kiểu chữ Hán do họ đặt ra, mỗi nét hay cụm nét là một âm-tiết:

- Hiragana, dùng để dính vào sau các chữ Hán, theo nhu cầu của văn-phạm Nhật-bản, na ná giống văn-phạm La-tinh, sau mỗi chữ có âm chỉ

nhệm-vụ chữ ấy trong câu nói câu văn (suffixe de déclinaison).

- Katakana, những nét bút đặt ra để ghi những âm ngoại quốc hay những ý niệm mới mà tiếng Nhật xưa không có. Bộ dân luật, bộ hình luật của Nhật-bản thường dùng chữ Katakana, một thân hữu Nhật nói vậy.

Tuy thế, sách báo Nhật-bản thường vẫn dùng chữ Hán hơn là các chữ Lomaji hay chữ phiên-âm khác. Việt Nam ta nay hoàn toàn bỏ chữ Hán, chỉ dùng chữ quốc-ngữ, cũng mất đi một cái gì chẳng?

Bên Trung-quốc vào năm 1955, tức 6 năm sau khi Mao-Trạch-Đông và đảng cộng sản lên cầm quyền, chính-phủ ra lệnh cải tạo chữ viết của nước họ. Công cuộc cải tạo gồm hai việc chính: giản-dị-hóa chữ Hán và dùng chữ cái La-mã ABC để phiên-âm tiếng Tàu, gọi là chữ "Pinyin" tức phiên-âm.

Dùng chữ La-mã ABC để phiên âm tiếng Bắc-kinh

Chữ này họ gọi là chữ Pinyin (phiên-âm), dùng cả những chữ cái La-mã mà chữ quốc-ngữ của ta không dùng, như J, Z v.v. Chữ quốc-ngữ của Việt Nam có các dấu "huyền", "sắc", "hỏi", "ngã", "nặng". Tàu chỉ có 3 dấu "huyền", "sắc" và "hỏi". Hai dấu đầu viết như Việt Nam: "huyền" viết “ˊ” (từ trái sang phải: cao rồi xuống thấp, tức hạ giọng), "sắc" viết “ˊˊ” (thấp rồi lên cao, tức lên giọng). Dấu "hỏi" viết khác Việt Nam, viết “ˇ” như chữ "v" của La-mã (nét bút xuống rồi lên, hạ giọng rồi lên giọng thành giọng hỏi). Viết quốc-ngữ Việt Nam khi giọng được giữ đều, không lên mà cũng không xuống như trong chữ ma, thì chữ a để nguyên không thêm dấu. Viết Pinyin của Tàu thì kẻ một gạch ngang lên trên chữ a, thành ā. Tỷ-dụ 4 chữ:

- Quốc-ngữ Việt Nam viết:

Ma Mà Má Mả

- Pinyin Trung Hoa viết :

Mā Mǎ Mǎ Mǎ

Người nước Anh cũng có một hệ thống Wade, dùng chữ La-mã để phiên âm tiếng Tàu, các dấu lên giọng xuống giọng là các con số 1 2 3 4. Tỷ-dụ chữ "Mũ", tức mẫu là mẹ, phiên âm lối Wade thành Mu3, con số lũy thừa 3 tương

đương với dấu "v" của Trung-Hoa hay dấu "hỏi" của Việt Nam.

Lối phiên-âm của Trường Viễn-Đông Bác-Cổ Pháp (Ecole Française d'Extrême Orient, E.F.E.O.) không có các dấu ghi các thanh lên xuống.

Các sách báo Âu Mỹ khi nhắc đến nhân danh hay địa danh Trung-hoa cũng không có dấu lên giọng xuống giọng, vì máy in của họ không có những dấu này. Người Á -đông đọc thấy khó hiểu khó chịu.

Học Chữ Quốc-Ngữ ở Việt Nam, Học Chữ Pinyin ở Trung Hoa.

Tại Viễn-Đông, Việt Nam là nước đầu tiên triệt-đề dùng chữ cái La-mã để phiên âm tiếng của quốc dân, ghi lại văn thơ mới cũ, tài liệu hành chánh, thương mại, phổ biến các sự hiểu biết, các luật lệ của chính quyền.

Đầu năm 1972, trước khi Tổng-thống Mỹ R.Nixon sang Trung-quốc gặp Mao-Trạch-Đông, có một phái đoàn dân-biểu Pháp do A. Pierrefitte dẫn đầu cũng đến Bắc-kinh, gặp Thủ-tướng Tàu Chu-Ân-Lai. Alain Pierrefitte là một dân biểu nhưng cũng là một học-giả: cựu sinh-viên trường Cao Đẳng Sư phạm cổ kính của Pháp tại phố d'Ulm, Paris, thạc-sĩ văn-chương, một trong 40 người bắt tử của Hàn-lâm-viện Pháp. Vị này được nghe Chu-Ân-Lai nói đến việc phiên âm tiếng Tàu, tán thành và ca tụng chữ quốc-ngữ Việt Nam, lại nói thêm rằng việc truyền-bá chữ Pinyin của Tàu gặp nhiều trở ngại (1):

- Tiếng Tàu miền Bắc-kinh, lẽ tất nhiên, ít người Tàu miền khác biết. Bất họ học tiếng Pinyin cũng như bất họ học một sinh-ngữ mới. Nhiều người thấy vất vả, khó khăn, nên không chịu học.

- Người Tàu mỗi miền nói một thứ tiếng, nhưng khi viết chữ Hán thì hiểu được nhau. Bỏ chữ Hán đi cũng là bỏ mất sợi dây liên-lạc mật-thiết giữa các miền nước Tàu.

- Trong những năm 1950, không ai chịu học tiếng Pinyin cả, mà các giáo chức và giới trí thức cũng không tin rằng việc truyền-bá chữ Pinyin sẽ thành công.

- Tuy vậy công việc dần dần tiến nhanh hơn, vì tiếng Bắc-kinh nay có nhiều người biết hơn xưa. Một ngày kia, chữ Pinyin sẽ hoàn toàn



Một lớp học thời Pháp

thay thế chữ Hán ở Trung-quốc.

Ở Việt Nam, có một thời nhiều người thấy việc bỏ dấu trên các chữ là một trở ngại khi ấn loát và nhất là trong việc viễn-thông, vì chữ Morse dùng trong điện-tín không có dấu, vậy đề nghị một thứ chữ "quốc-ngữ mới", có cả các chữ cái J, Z v.v. thay các dấu "á" "ó" ... và "sắc" "huyền" "hỏi" "ngã" "nặng".

Năm 1945, sau khi Nhật lật đổ chính-quyền Pháp, có một tờ báo mới ra đời ở Hà Nội, dùng chữ "quốc-ngữ mới". Chỉ được vài ba số thì báo đóng cửa ngừng bản, vì khó đọc không ai mua.

Viễn-thông nay có kỹ-thuật mới là viễn-sao (telex), nhưng bỏ dấu vẫn là việc phiền-phức: bỏ dấu nhầm, hay thiếu sót có khi văn khó hiểu, hoặc làm mất lòng người đọc. Tuy vậy, sách quốc ngữ "cổ" được in ra cũng có nhiều rồi, nếu trẻ đi học học chữ quốc-ngữ mới, khi đọc sách cũ lại sẽ bị lạc lõng không hiểu, như người đọc báo "quốc-ngữ mới" hồi 1945. Nghĩa là cứ giữ thủ tục thì hơn chẳng?

Kết luận: chữ Hán phong phú hơn chữ quốc-ngữ, nhưng chữ quốc ngữ tiện lợi hơn, và dù sao cũng tiện lợi hơn chữ Nôm. Chỉ cần nghĩ đến chữ "Tu" nói trên sẽ hiểu ngay tại sao: các khó khăn gây nên bởi những chữ đồng âm khác nghĩa vẫn không giải quyết được khi dùng chữ

Nôm. Âu-Tây học ít nhất cũng mang lại cho ta cái đó.

Óc Khoa Học và Phương Pháp Lý Luận

Ở Việt Nam khi thi Hương vào năm 1912, các cụ phải làm những bài tính đồ và phải trả lời những câu hỏi về vật-lý-hóa và vạn-vật học, nhiều cụ lo nghĩ, vì Hán học cổ điển không có những môn đó. Có những bài tính đồ khó, nhưng có những bài rất giản-dị.

Tỷ-dụ bài khó, lúc nhỏ ở làng được nghe kể vậy: "Trăm con trâu, trăm bó cỏ. Con nhón ăn năm, con nằm ăn ba, ghé hoa ba con ăn một. Hỏi trâu đứng có mấy con, trâu nằm có mấy con, ghé hoa có mấy con?" Hoặ: "Mỗi đội lính của Hàn-Tín có 100 người. Đánh trận xong Hàn-Tín điểm binh, bảo lính xếp hàng 7 rồi ghi số lính thấy thừa, xong bảo xếp hàng 15 rồi lại ghi số thấy thừa. Có một đội xếp hàng 7 thấy thừa 2, xếp hàng 15 thấy thừa 10. Hàn-Tín chém đầu người đội trưởng. Hỏi đội binh ấy còn bao nhiêu người? Tại sao Hàn-Tín lại chém đầu người đội trưởng?"

Tỷ-dụ bài loại dễ: Tính diện-tích mấy khối ruộng hình quả trám, hình chữ nhật, hình tam giác, hình tròn, hình lục giác v.v. Kích thước đo bằng mét, diện-tích bằng sào bằng mẫu bằng thước.

Giản dị thế mà nhiều cụ đi thi lo nghĩ, có cụ chép sẵn các phép tính, các con số đặc-biệt như số "pi" (tam thập tứ thập lục, tức 3.1416) trên mảnh giấy rồi giấu ở chân chõng, không may lúc vào thi lính khám xét tìm thấy, không cho vào thi, bị đuổi về. Về nhà, không dám trông mặt bà hiền thê!

Óc khoa học ở Tây phương có từ sớm, đây cũng là cái lạ của Tây phương:

- Không-tử sinh ra vào năm 551 trước kỷ-nguyên Tây lịch, thời Xuân Thu bên Tàu. Thời ấy ở nước Hy-lạp có người tên Pythagore, mà ngày nay học sinh nào cũng biết tên: Hình tam giác góc thướt thợ (góc vuông), nếu lấy mỗi cạnh làm cạnh một hình vuông, diện-tích hình vuông lớn nhất bằng diện-tích hai hình vuông nhỏ cộng lại.

- Thời Tần Thủy Hoàng thống nhất nước Tàu khoảng năm 221 trước kỷ nguyên, cũng là thời Tây phương có người Hy-lạp tên Archimède, nằm trong thùng tắm, trâm mình xuống nước, thấy nước đẩy lên, nhảy vọt ra ngoài, miệng hét Ô-rê-ka, tôi tìm ra rồi! Tìm ra rằng bất cứ vật nào khi dúng xuống nước cũng bị một sức mạnh đẩy lên, từ dưới lên trên, mạnh bằng trọng lượng của khối nước bị vật ấy chuyển đi...

- Người Tàu có những danh y như Biễn-Thước, Hoa Đà, nhưng ở bên Âu có những người như Ambroise Paré mổ sác chết để nhận xét, hiểu biết thân thể, bộ phận loài người, vẽ hình để ghi những điều đã nhận thấy. Một trong những bức tranh đẹp nhất của Hòa Lan là tranh do Rembrandt vẽ, đề tài là Bài Giải Phẫu học.

Các cụ ở Việt Nam ngày xưa, khoảng 14-15 tuổi, khi bỏ học chữ Hán chuyển sang học chữ quốc ngữ, chữ Pháp, bắt đầu được giao tiếp với khoa học Tây phương vào đầu thế kỷ thứ hai-mươi, thường say mê vì được đi vào một con đường mới lạ: Thế nào là những điều-kiện để một cái hình có đặc-điểm nào đó? Điều-kiện mãn-túc, chỉ thế là đủ? Điều-kiện tất-yếu, bắt buộc phải có? Riêng những ý-niệm mãn-túc và tất-yếu cũng đủ làm cho các cụ thích chí rồi, thích chí hơn là làm ra được câu thơ hay, nhất là vì xung quanh các cụ, không ai biết đây là gì!

Khi các cụ đi học cấp trung học, có khi ngay từ cấp tiểu học, được thầy làm những cuộc thí-nghiệm về vật-lý-học ngay trước mắt cho mà xem, các cụ thấy như sáng mắt ra.

Có một cái ly thủy tinh trên bàn, trong có nước, có một quả trứng gà và một quả mận, cả hai chìm dưới nước, nằm trên đáy ly. Thầy lấy muối từ từ đổ vào trong ly, khẽ khuấy cho muối tan. Một lúc thấy quả mận nổi lên mặt nước. Đổ thêm muối, một lúc thấy quả trứng cũng nổi lên mặt nước! Hơn nữa, đầu to quả trứng bao giờ cũng ở trên, đầu nhỏ ở dưới, lật đi lật lại đầu to vẫn ở trên. Thầy giảng tại sao, nhắc đến chuyện Archimède nằm trong thùng tắm.

Anh đi học về, làm thí nghiệm lại, thấy kết quả cũng như ở trường, giảng cho em. Ở nhà khác, chú giảng cho cháu, bạn bè giảng cho nhau, tất cả gặt gù hả dạ. Ai nấy hiểu rằng phép

tắc của vật lý học là phép tắc của thiên-nhiên. Thầy ở trường làm được thì mình ở nhà cũng phải làm lại được, bạn mình ở nhà khác cũng phải làm lại được. Nếu không làm lại được thì không phải là khoa học, là đã có cái gì đổi thay ở xung quanh, các điều kiện đã thay đổi, có thể là đã có sự lừa gạt trò "xiếc".

Khoa học là thế đó. Người Tàu ngày xưa hay giấu nghề, hơn nữa, hay bí-mật-hóa để cầu danh cầu lợi. Có lẽ vì thế khoa học Tàu xưa không tiến được. Bên Âu trái lại, các nhà khoa học trao đổi thư từ với nhau, chia sẻ những điều mới khám phá ra được, tuy cũng có khi phải giấu kín các sáng-chế của mình, như Leonardo Da Vinci, người Í-đại-lợi sống hồi thế-kỷ thứ 16, họa-sĩ kiêm kỹ-thuật-gia, có ý kiến gì mới lạ thì vẽ hình và ghi chú trên giấy, ghi bằng chữ La-tinh nhưng viết ngược, soi gương mới đọc được.



Trong giờ hoá học (thời Pháp thuộc)

Dù sao, khi ông Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) phổ biến khoa học và kỹ-thuật phương Tây trong báo Đông Dương Tạp Chí, dân Việt Nam đều thích thú, kể cả ký giả này, lúc trẻ có người bạn học là con ông Vĩnh, thỉnh thoảng đến nhà bạn mượn đọc. Sau này, khi thanh niên Việt Nam du học tại nước ngoài, có rất nhiều người chọn toán học và khoa học, vì xưa ta thiếu những môn ấy.

Ôc khoa học không phải chỉ thấy trong các môn toán hay vật lý hóa, vạn vật học. Luật học của Tây phương cũng lý luận rất chặt chẽ. Các cụ khi xưa nghe giảng về dân luật, hình luật, luật tố tụng, luật hành chính, thương mại v.v.

đều rất say mê, nghe giảng thế nào là hình-thức, thế nào là ý-thức một đạo luật được ban ra, khi các cụ được nghe lý luận, dẫn chứng nọ kia. So với luật La-mã cổ, luật Tây-Âu đương thời, các cụ thấy bộ luật Gia-Long và hệ thống tư pháp của ta cũng có vẻ đơn sơ.

Tóm tắt lại, Âu-Tây học mang lại cho ta óc khoa học, phương pháp khoa học thử-nghiệm và phương pháp lý luận. Ấy là "duy trí" vậy (2).

Bao Nhiêu Học Sinh ở Việt Nam Thời Pháp Thuộc?

Như trên đã nói, vào khoảng năm 1936 khi chính quyền kiểm điểm dân số, Việt Nam có 19 triệu đầu dân. Không biết rõ phân chia tuổi tác, già trẻ như thế nào, nhưng có thể đoán rằng, cũng như tại các nước chậm tiến ngày nay, non một nửa dưới 15 tuổi vì ngày xưa có ít người thọ hay thương thọ. Nhiều thanh thiếu niên thì cần nhiều trường học và có nhiều học sinh, theo nguyên tắc là vậy.

Sự thật khác. Trong năm học 1937-38, toàn quốc tại các trường công Pháp-Việt, cấp tiểu học cộng trung học tất cả chỉ có non 415 nghìn (414.729) học sinh. Tại các trường dành cho người Pháp cũng có một số học sinh người Việt, khoảng 600 người, tổng cộng vẫn chỉ là khoảng 415.000 người, phần nhiều giới nam, giới nữ rất ít (3):

Sơ học (3 năm đầu tiểu học)	352.365
Tiểu học (3 năm sau sơ học)	57.412
Cao đẳng tiểu học (4 năm)	4.552
Trung học cấp 2 (đề thi tú tài)	400
Tổng cộng trường Pháp Việt toàn quốc	414.729
Học sinh Việt Nam tại các trường Pháp	597
Đại tổng cộng trường công (1937-38)	415.326

415.000 học sinh cho 19 triệu đầu dân, nghĩa là chỉ có 22 học sinh cho 1.000 đầu dân. Bên Pháp ngày nay: 1 học sinh cho non 5 đầu dân. Ở Việt Nam xưa cũng có các trường tư, nhưng chỉ có ở đăm ba tỉnh lớn như Hà Nội, Hải Phòng,

Nam Định, Huế, Sài Gòn và Sóc Trang, số học sinh cũng chẳng cao lắm.

Sau trung học cấp I hay cấp II, có những trường Cao Đẳng (Ecoles Supérieures) huấn luyện chuyên gia các cấp các ngành (Sư phạm, Cao Đẳng Sư Phạm, Công chánh, Canh Nông, Thương Mại, v.v.) năm học 1937-38 có 2051 sinh-viên hầu hết là người Việt, vào học phải dưới 24 tuổi và đậu thi tuyển; Đại Học Đông Dương dạy Luật, Y và Dược có 514 sinh viên (77% tức 400 là người Việt), và trường Mỹ Thuật gồm môn Kiến-trúc. Tất cả có 2.600 sinh viên, 2400 là người Việt, còn thì là người Pháp, Miên và Lào.

Các trường Cao Đẳng	2.051
Đại học Luật Khoa	338
Đại học Y Khoa Dược Khoa	176
Cộng Đại Học kể cả Pháp, Miên...	514
Trường Mỹ Thuật Kiến-Trúc	33
Tổng cộng (1937-38)	2.598 (VN khoảng 2.400)

Sinh viên Việt Nam du học ở Pháp năm 1938 không biết có bao nhiêu, nhưng năm 1944 cả Đông Dương gồm 3 nước Việt Miên Lào có 220 người, Việt Nam 213 người, Miên cộng Lào 7 người (4).

Năm 1939 bắt đầu có chiến tranh ở Âu-châu. Năm sau, 1940, quân Đức chiếm nước Pháp, rồi quân Nhật vào đóng ở Đông-Dương. Chính-quyền Pháp thay đổi đường lối:

- tăng số trường học và số học sinh tiểu học và trung học,

- tại Đại-học Hà Nội năm 1940 mở trường Cao Đẳng Khoa Học, dạy cấp cử nhân khoa học,

- trường trung-học A.Sarraut ở Hà Nội, năm 1941 mở các lớp chuẩn bị thi vào các trường lớn ở Pháp, như "Lettres Supérieures", "Mathématiques Spéciales" (nay gọi là Math Sup).

Năm học 1942-43 các con số như sau (5):

Tiểu học (6 năm kể cả 3 năm sơ học)	623.000
Cao đẳng tiểu học (4 năm trung học cấp I)	16.700
Trung học cấp II (3 năm thi tú tài)	652
Đại Học Hà Nội sinh viên	1.157

So với chỉ 5 năm về trước, số học-sinh tiểu học tăng gấp rưỡi, cao đẳng tiểu học tăng gấp 4, trung học cấp II cũng tăng gấp rưỡi như tiểu học, và số sinh viên quá gấp đôi. Xem ra tăng số học sinh và sinh viên cũng không khó lắm, nếu "người ta" muốn, vì số học sinh, sinh viên hãy còn ít quá.

Học Những Gì? Đòi Sóng Học Sinh và Sinh Viên? Học Xong Thì Làm gì?

Đi học thời Pháp thuộc trước kia có những đặc-điểm gì? Trước hết là học tiếng Tây. Người nay trên 60 tuổi có lẽ còn nhớ:

- Học chữ quốc-ngữ đã vậy, nhưng ngay từ tiểu học đã phải học tiếng Tây. Sau ba năm tiểu học, lúc đi thi bằng "Sơ Học Yếu Lược" ngoài các bài tiếng Việt đã có bài chính tả tiếng Tây, và còn nhớ rằng năm 1934, lên 9 tuổi, viết đơn xin đi thi phải viết bằng tiếng Tây!

- Đối với dân Việt Nam ta, học tiếng Tây thật là vất vả khó khăn, nói phải uốn lưỡi sì sà sì sồ, phải chia vééc-bờ, học văn-phạm...

- Để cho người học biết được nhiều chữ, có người làm ra cuốn sách dùng thơ lục bát: "Be-ro" (père) nó gọi là cha, "Me-ro" (mère) là mẹ, ông bà "Ay-o" (aïeux)... "Rơ-gác-đê" (regarder) đứng ngắm trông, "Bây da" (paysage) phong cảnh, Bằng lòng "Công-tăng" (content). "Cua-ria" chân chạy tung tăng, "Sa-luy" (salut) chào hỏi, Vui mừng "Doay-o" (joyeux)....

- Sách Tây rất đắt tiền, nhiều gia đình không mua nổi. Quyển tự vị "Larousse Illustré" là một sách quý.

- Thư viện rất hiếm. Chỉ trường trung học lớn như Trường Bưởi ở Hà Nội mới có thư viện, thư viện nhỏ, có sách giáo khoa. Cả Hà Nội chỉ có một thư viện lớn (Bibliothèque Centrale), ở Phố Trường Thi, phải tốt nghiệp trung học cấp nhất mới được xin cái thẻ vào mượn sách đọc. Sách

cất ở trong kho, phải biên giấy khai tên tuổi, đề tên tác-giả và nhan-đề sách, đưa người "loong toong" vào kho lấy sách ra cho mượn để đọc, đọc ngay tại chỗ chứ không được đem về nhà.

- Đâu được cái bằng tú tài là việc rất khó khăn, không những vì sách học hiếm mà còn vì người chấm thi rất nghiêm khắc, sai văn phạm là như phạm húy thời Hán học. Giám khảo người Việt lại còn nghiêm khắc hơn giám khảo người Pháp, bảo hoàng hơn cả nhà hoàng.

- Chỉ các tỉnh-lỵ mới có trường cao đẳng tiểu học, sau tiểu học muốn học thêm phải xa nhà. Rất ít trường có phương tiện nhận học-sinh nội trú. Phải ở nhà trọ nếu không có họ hàng bà con hay thân hữu của cha mẹ ở gần trường.

- Cả Đông Dương chỉ có một Đại học, ở Hà Nội. Sinh viên miền Nam, miền Trung, sinh viên Lào hay Cao Miên đều phải ra Hà Nội theo học. Có người con nhà giàu, ở hôtêl, ăn cơm tây. Đa số ở nhà trọ. Bạn học cùng quê hương hay cùng trường, ở "pô-pốt" (popote): chung tiền thuê một căn nhà, mượn người thổi cơm quét dọn nhà cửa, giặt địa quần áo: "pô-pốt" người Nghệ-An, "pô-pốt" người Nam-Định, "pô-pốt" sinh viên Y khoa... Mãi đến năm 1942 mới bắt đầu có cư-xá sinh viên, 2, rồi 3, rồi 4 toà nhà cao ba tầng, mái cong, xây ở Bạch-Mai, ngoại thành Hà Nội về phía Nam.

- Các giáo-su trung-học, đại-học từ Pháp sang thuộc-địa dậy có giỏi không? Đây là một chuyện khác: chỉ cần nhớ rằng tài giỏi hay không trước tiên là do chính mình. Người giỏi ở đâu cũng giỏi nếu có chí, ta cứ tin vậy... Mà Việt Nam ta giỏi, ta cứ tin vậy. Nước nghèo là tại số: nước có tuần, nhân có vận!

Học xong thì làm gì? Một vài người làm nghề tự do như mở phòng mạch, mở bệnh viện, tiệm dược phẩm, văn phòng luật sư. Đại đa số đi làm công chức cho nhà nước, hoặc đi dậy học. Những tiêu thuyết của Khái Hưng, Nhất Linh tá xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc rất rõ ràng. Dù sao, thực dụng những khả năng đã đạt được trong những năm đi học vẫn là việc khó khăn. Hầu như muốn làm gì cũng bị chính quyền thuộc địa không những không giúp đỡ khuyến khích, mà lại còn gây nên nhiều trở ngại. Tỷ dụ người Bắc muốn vào trong Nam tìm việc cũng phải xin giấy căn cước đã rồi mới đi: không có

giấy căn cước (Titre d'Identité) qua Ninh Bình vào đến địa phận Trung-Kỳ có thể bị nhân viên ty mật thám lộ thôi hỏi han bắt bớ. Không được tự do di chuyển thì làm gì được? Làm gì cũng phải xin giấy phép, thủ tục hành chính khó khăn. Ít người được đi học, học xong kiếm việc khó bởi nước chưa được độc-lập. Độc-lập rồi thì ra sao?

Chú Thích

(1) Alain Pierrefitte, "Quand La Chine S'éveillera", Fayard, Paris 1974. Sách này cũng nói nhiều về giáo dục tại Trung-quốc. Tác-giả người Pháp gốc Tàu, Tsien Tche-hao, trong cuốn "L'Empire du Milieu Retrouvé, La Chine Populaire a Trente Ans", Flammarion, Paris 1979, cũng nói về việc học ở nước Tàu (trước khi Mao Trạch-Đông chết đi, nghĩa là trong thời kỳ còn có Cách Mệnh Văn Hóa)

(2) Quan-niệm Nhân Quyền: Âu Tây cũng có một đặc-điểm rất quan trọng Á-Đông xưa không có, mà đây chúng tôi không nói đến, là quan-niệm "Nhân Quyền", chủ trương tôn trọng giá trị con người, coi người ta là bình đẳng như nhau, không phân biệt chủng tộc, màu da, nam nữ. Quan niệm này nảy nở từ đời cổ Hy Lạp, qua thời gian được bàn đến suy luận thêm, đặc biệt sau khi dân nước Anh phế vua James II, đuổi sang nước Pháp vào năm 1688. Triết-gia người Anh-cát-lợi (đúng hơn, người Scotland) tên John Locke (1632-1704) viết sách chứng minh việc này, viện cứ rằng vua James II (theo đạo Công-giáo, tòa thánh Roma) không trọng nhân-quyền. Vào đầu thế kỷ thứ hai-mươi, các cụ cổ học Việt Nam đọc sách về nhân quyền của các tác-giả Pháp như Montesquieu hay JJ Rousseau, bản dịch chữ Hán, đều lấy làm thích thú. Nhất là sách của Rousseau. Theo JJ Rousseau, bản tính loài người là tốt, những tính xấu là do xã hội tạo ra. Các cụ bảo là đúng thế, vì cuốn sách Tam Tự Kinh, kinh 3 chữ, dạy trẻ học vỡ lòng chữ Hán, bắt đầu bằng 2 câu: "Nhân chi sơ, Tính bản thiện!". Tuy vậy, khái niệm "nhân quyền" không được các cụ bàn đến nhiều lắm, nếu chúng tôi không nhớ sai. Nguyên do là các cụ vốn nho học, mà tư tưởng Trung-hoa từ xưa đến nay vẫn qui về khái niệm "minh quân" (tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ), nghĩa là có một ông vua có

đức là đủ rồi. Người Tây phương cho là không đủ, tuyệt đối hơn, có quan niệm rằng con người có những quyền thiên nhiên bất khả di nhượng, như: "quyền sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh-phúc", đã được nêu lên trong bản tuyên ngôn độc-lập của Hoa Kỳ vào ngày 4-7-1776, bản dịch Pháp ngữ như sau nếu chúng tôi nhớ đúng: "Nous tenons ces choses comme évidentes en elles mêmes, que tous les hommes sont égaux, que Celui qui les a créés, leur a aussi donné des droits inaliénables: le droit à la vie, à la liberté et à la recherche du bonheur..." Theo ý chúng tôi, khái niệm nhân quyền tích cực này chỉ được một số ít người mình lưu ý đến, một phần vì khái niệm "minh quân" vẫn còn đó. Bên Trung-quốc cũng thế: thuyết "Tam Dân" của Tôn Dật Tiên, người lật đổ nhà Thanh lập nên Trung Hoa Cộng Hòa năm 1911, gồm: Dân Tộc, Dân Sinh và Dân Quyền. Không nói đến nhân quyền. Cũng vì vậy, khi bàn về những cái mới lạ mà Tây Phương mang lại cho dân Việt Nam ta, tôi chỉ nói đến chữ quốc ngữ và óc khoa học, phương pháp lý luận và phương pháp khoa học thử nghiệm, không nói đến quan niệm nhân quyền, dân quyền. Sau nữa, khái niệm nhân quyền cũng đã có chút ít trong chữ "Nhân" rồi. Còn khái niệm dân quyền, cũng đã có trong quan niệm "Mệnh trời". Hết mệnh trời, dân phe vua đi.

(3) Số học sinh, sinh viên năm 1937-38, thời Pháp thuộc, trích trong một tài liệu do Bộ Quốc Phòng Việt Nam ấn hành, Sài Gòn 1972. Mới đây, tác giả Nguyễn Quốc Thắng, trong cuốn "Khoa Cử và Giáo Dục Việt Nam", nxb Văn Hóa Thông Tin, Sài Gòn 1993, cũng kể những con số ấy.

(4) Nguồn: C.Robequain, "L'Indochine Française", Armand Colin, Paris 1952.

(5) Những con số về năm 1941-42 trích trong cuốn "Education in Việt Nam" Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Hà Nội, 1991.

